

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYẾN QUANG

GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TỔ CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Tòa án nhân dân được Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2025. Chủ tịch nước ký Lệnh công bố số 24/2025/L-CTN ngày 25/6/2025; có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025 đặt ra mục tiêu, yêu cầu: “Giao Đảng uỷ các cơ quan Đảng Trung ương lãnh đạo, chỉ đạo Đảng uỷ Tòa án nhân dân tối cao, Đảng uỷ Viện kiểm sát nhân dân tối cao nghiên cứu, tham mưu về mô hình cơ quan (Tòa án, Viện kiểm sát) theo định hướng bỏ cấp trung gian (cấp huyện) và đề xuất bổ sung, sửa đổi các cơ chế, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước có liên quan; tiếp tục đổi mới tổ chức, nâng cao chất lượng hoạt động của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp trong tình hình mới”.

- Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị (Kết luận số 127-KL/TW) yêu cầu: "Giao Đảng uỷ Chính phủ, Đảng uỷ Quốc hội (theo phạm vi, lĩnh vực) chủ trì, chỉ đạo Đảng uỷ Bộ Tư pháp, Đảng uỷ Ủy ban Pháp luật và Tư pháp và các cơ quan liên quan nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Cán bộ, công chức, Luật Thanh tra, Luật Quy hoạch, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, các luật liên quan..."

- Kết luận số 135-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án tiếp tục sắp xếp, tinh gọn bộ máy Tòa án nhân dân bảo đảm hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp trong tình hình mới (Kết luận 135-KL/TW) nêu: “Đồng ý chủ trương đối với Đề án tiếp tục sắp xếp, tinh gọn bộ máy Tòa án nhân dân bảo đảm hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp trong tình hình mới; các Tòa án nhân dân tổ chức 3 cấp: Tòa án nhân dân tối

cao, Tòa án nhân dân tỉnh và Tòa án nhân dân khu vực. Kết thúc hoạt động của Tòa án nhân dân cấp cao và Tòa án nhân dân cấp huyện", "Đồng ý với mô hình, tổ chức bộ máy của Tòa án nhân dân theo từng cấp", "Đồng ý với những định hướng lớn về công tác cán bộ sau khi tổ chức, sắp xếp, tinh gọn bộ máy" và yêu cầu: "Giao Đảng ủy Quốc hội, Đảng ủy Chính phủ, Đảng ủy Tòa án nhân dân tối cao, Ban Tổ chức Trung ương và các cơ quan chức năng có liên quan khẩn trương chỉ đạo sửa đổi, bổ sung các quy định của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để bảo đảm mô hình, tổ chức bộ máy của Tòa án nhân dân các cấp sau khi tiến hành sắp xếp hoạt động liên tục, hiệu quả, không bị gián đoạn, không bỏ sót nhiệm vụ".

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII (sau đây gọi chung là Nghị quyết số 60-NQ/TW đã nêu: cơ bản thống nhất với các nội dung đề xuất của Bộ Chính trị và Đề án sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, trong đó, thông qua một số nội dung cụ thể: “Về hệ thống tổ chức Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân các cấp: Đồng ý chủ trương sắp xếp, tinh gọn bộ máy Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân; hệ thống tổ chức Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân có 3 cấp: Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cấp tỉnh, cấp khu vực. Kết thúc hoạt động của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện”.

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: “Toà án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp... Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân”. (Điều 102).

- Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024.

2. Cơ sở thực tiễn

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2025) cơ bản đã khắc phục những bất cập, tồn tại, hạn chế trong quá trình thi hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014. Tuy nhiên, hệ thống Tòa án nhân dân hiện nay đang được tổ chức theo mô hình 04 cấp; trong đó: (1) các Tòa án nhân dân cấp cao là cấp trung gian trong quá trình xem xét, giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm; (2) các Tòa án nhân dân cấp huyện hiện được tổ chức tương ứng với đơn vị hành chính cấp huyện. Vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân để thực hiện chủ trương của Đảng về không tổ chức cấp trung gian, không tổ chức cấp huyện là cấp thiết nhằm tạo lập hành lang pháp lý để các Tòa án đi vào hoạt động theo mô hình mới, bảo đảm tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển mới của đất nước.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU XÂY DỰNG LUẬT

Để kịp thời cụ thể hóa các chủ trương, chỉ đạo của Đảng, việc xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân phải đạt mục đích, yêu cầu sau:

1. Tiếp tục thể chế hóa chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 27-NQ/TW, Nghị quyết số 60-NQ/TW, Kết luận số 135-KL/TW nhằm sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân các cấp.

2. Hoàn thiện các quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của các Tòa án nhân dân để phù hợp với mô hình tổ chức hệ thống Tòa án mới theo đúng định hướng đã được cấp có thẩm quyền thông qua, kết luận.

3. Bảo đảm tuân thủ Hiến pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật; bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

III. PHẠM VI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 81/2025/QH15 tập trung sửa đổi, bổ sung các quy định về tổ chức bộ máy, thẩm quyền của Tòa án và các vấn đề liên quan để phù hợp với chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo kết luận của Bộ Chính trị.

IV. BỐ CỤC CỦA LUẬT, SỬA ĐỔI

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân gồm 03 điều:

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân trong đó sửa đổi, bổ sung 18 điều, 02 mục, 01 tên mục; bổ sung mới 01 điều; bãi bỏ 01 mục, 03 điều, 02 khoản của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân.

Điều 2: Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật có liên quan: sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của 13 luật có liên quan.

Điều 3: Hiệu lực thi hành.

IV. NHỮNG NỘI DUNG MỚI CỦA LUẬT

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân có những điểm mới như sau:

1. Về tổ chức hệ thống Tòa án

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân sửa đổi, bổ sung các quy định về mô hình tổ chức hệ thống Tòa án theo hướng Kết thúc hoạt động của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp huyện, sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 4 quy định:

“ 1. Tổ chức của Tòa án nhân dân bao gồm:

a) Tòa án nhân dân tối cao;

b) Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi là Tòa án nhân dân cấp tỉnh);

c) *Tòa án nhân dân khu vực;*

d) *Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế (sau đây gọi là Tòa án chuyên biệt);*

đ) *Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực (sau đây gọi chung là Tòa án quân sự)."*

Tổ chức hệ thống Tòa án theo 03 cấp: Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực. Không tổ chức Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt về Phá sản. Sở hữu trí tuệ, Hành chính như một cấp Tòa án mà tổ chức thành các tòa chuyên trách tại một số Tòa án nhân dân khu vực tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng. Thành lập Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

Như vậy, tổ chức hệ thống Tòa án nhân dân gồm: Tòa án nhân dân tối cao, 34 Tòa án nhân dân cấp tỉnh (trong đó có 11 Tòa án nhân dân cấp tỉnh không thực hiện sắp xếp; 23 Tòa án nhân dân cấp tỉnh được thành lập sau sắp xếp), 355 Tòa án nhân dân khu vực trên cơ sở cơ cấu lại 693 Tòa án nhân dân cấp huyện; Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế.

2. Về việc điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các Tòa án nhân dân

Trên cơ sở mô hình tổ chức hệ thống Tòa án 03 cấp, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân sửa đổi, bổ sung các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các Tòa án theo hướng như sau:

2.1. Tòa án nhân dân tối cao

2.1.1. Bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân tối cao sửa đổi, bổ sung Điều 46:

“Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của các Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của luật;

2. Giám đốc việc xét xử của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác, trừ trường hợp do luật định;

3. Phúc thẩm vụ án hình sự mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật;

4. Tổng kết thực tiễn xét xử của các Tòa án, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử;

5. Phát triển án lệ;

6. Đào tạo nguồn nhân lực; bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, công chức khác, viên chức của Tòa án; bồi dưỡng nghiệp vụ cho Hội thẩm, Hòa giải viên và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật;

7. Quản lý các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự về tổ chức theo quy định của Luật này và các luật khác có liên quan, bảo đảm độc lập giữa các Tòa án theo thẩm quyền xét xử;

8. Đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trình Quốc hội dự án luật, nghị quyết; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự án pháp lệnh, nghị quyết;

9. Thanh tra, kiểm tra nghiệp vụ đối với các Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án để bảo đảm tuân thủ pháp luật, kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong hoạt động của Tòa án;

10. Hợp tác quốc tế;

11. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.”.

- Bổ sung nhiệm vụ phúc thẩm các vụ án hình sự mà bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng cáo, kháng nghị.

- Bổ sung nhiệm vụ giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Giao Thẩm phán Tòa án nhân dân tại Tòa án nhân dân tối cao nhiệm vụ xét xử các vụ án, vụ việc, trả lời đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm theo phân công của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2.1.2 Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao

“Điều 47. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao

1. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao bao gồm:

- a) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
- b) Các Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao;
- c) Cục, vụ và tương đương;
- d) Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng;
- đ) Cơ quan báo chí.

2. Tòa án nhân dân tối cao có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh tòa, các Phó Chánh tòa, Thẩm phán Tòa án nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, công chức khác, viên chức và người lao động.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn đề nghị thành lập, tổ chức lại, giải thể các cơ quan, đơn vị quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Việc thành lập cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của luật.”.

Theo đó Về cơ cấu tổ chức: thành lập 03 Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao (đặt tại thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh).

Tăng số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao từ 13 đến 17 người lên thành từ 23 đến 27 người để đảm bảo đủ nguồn nhân lực giải quyết kịp thời, chất lượng đối với khối lượng công việc giám đốc thẩm, tái thẩm tăng thêm từ Tòa án nhân dân cấp cao chuyển về theo đúng chỉ tiêu, yêu cầu của Quốc hội.

2.2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh

2.2.1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân cấp tỉnh

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Tòa án nhân dân quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân cấp tỉnh quy định như sau:

“1. Sơ thẩm vụ án hình sự theo quy định của luật.

2. Phúc thẩm vụ án, vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật.

3. Giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án nhân dân khu vực đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của luật.

4. Kiểm tra bản án, quyết định của Tòa án nhân dân khu vực đã có hiệu lực pháp luật.

5. Kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao đã có hiệu lực pháp luật theo quy định của luật.

6. Thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử; đề xuất án lệ.

7. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm b, c, d, đ và g khoản 2 Điều 3 của Luật này.

8. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.”

Theo Luật mới nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã bổ sung thêm các nhiệm vụ:

- Nhiệm vụ giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực và Thực hiện nhiệm vụ phúc thẩm vụ

án, vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị.

- Thực hiện nhiệm vụ sơ thẩm vụ án hình sự có mức cao nhất của khung hình phạt từ trên 20 năm tù, tù chung thân, tử hình; vụ án hình sự nghiêm trọng, phức tạp khác.

- Chuyển nhiệm vụ sơ thẩm các vụ án hình sự về các tội phạm mà mức cao nhất của khung hình phạt đến 20 năm tù; vụ án hành chính; vụ việc dân sự và các vụ việc khác cho Tòa án nhân dân khu vực trừ vụ việc về yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc.

2.2.2. Về cơ cấu tổ chức Tòa án nhân dân cấp tỉnh

Cơ cấu tổ chức Tòa án nhân dân cấp tỉnh: Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh; các Tòa chuyên trách (Tòa Hình sự, Tòa Dân sự, Tòa Hành chính, Tòa Kinh tế, Tòa Lao động, Tòa Gia đình và người chưa thành niên); bộ máy giúp việc.

2.3. Tòa án nhân dân khu vực

2.3.1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân khu vực

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Tòa án nhân dân quy định nhiệm vụ quyền hạn của Tòa án nhân dân khu vực như sau:

“1. Sơ thẩm vụ án, vụ việc theo quy định của luật.

2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm b, c, d, đ và g khoản 2 Điều 3 của Luật này.

3. Kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã có hiệu lực pháp luật theo quy định của luật.

4. Thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử; đề xuất án lệ.

5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.”

Tòa án nhân dân khu vực xét xử theo thủ tục sơ thẩm các vụ án hình sự về các tội phạm mà mức cao nhất của khung hình phạt đến 20 năm tù; Xét xử theo thủ tục sơ thẩm tất cả các vụ án hành chính, vụ việc dân sự và các vụ việc khác thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, trừ các vụ việc giải quyết đối với yêu cầu hủy phán quyết trọng tài; Giao thẩm quyền giải quyết, xét xử theo thủ tục sơ thẩm các vụ việc phá sản, sở hữu trí tuệ cho Tòa Phá sản, Tòa Sở hữu trí tuệ tại một số Tòa án nhân dân khu vực ở Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.3.2. Về cơ cấu tổ chức Tòa án nhân dân khu vực

Cơ cấu tổ chức Tòa án nhân dân khu vực gồm: các Tòa chuyên trách (Tòa Hình sự, Tòa Dân sự, Tòa Kinh tế, Tòa Hành chính, Tòa Gia đình và người chưa

thành niên; Tòa Phá sản, Tòa Sở hữu trí tuệ tại một số Tòa án nhân dân khu vực); bộ máy giúp việc.

3. Về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Sửa đổi, bổ sung quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tại điểm b khoản 1 Điều 96 Luật hiện hành theo hướng bổ sung trường hợp người đang là Thẩm phán Tòa án nhân dân và có từ đủ 05 năm trở lên làm Vụ trưởng Vụ chuyên môn nghiệp vụ tại Tòa án nhân dân tối cao thì được xem xét bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao sau khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận nhưng số lượng không quá 10% tổng số Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

4. Về thành phần Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia

Sửa đổi, bổ sung thành phần của Hội đồng gồm 01 thủ trưởng đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao là Thẩm phán Tòa án nhân dân, 01 Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, 01 Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chỉ định.

5. Về việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân

Sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ bầu Hội thẩm nhân dân tại khoản 1 Điều 124, khoản 1 Điều 125, khoản 1 Điều 127, khoản 1 Điều 128 theo hướng:

- Tòa án nhân dân cấp tỉnh đề xuất nhu cầu về số lượng, cơ cấu thành phần Hội thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân khu vực đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh lựa chọn và giới thiệu người đủ tiêu chuẩn để Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bầu Hội thẩm nhân dân.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân.

6. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của 13 luật có liên quan để phù hợp với thẩm quyền mới của các Tòa án nhân dân

6.1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7 của Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 như sau:

“3. Tòa án có thẩm quyền đối với hoạt động trọng tài quy định tại khoản 1 và điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều này là Tòa án nhân dân khu vực.

Tòa án có thẩm quyền đối với hoạt động trọng tài quy định tại điểm g khoản 2 Điều này là một số Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định Tòa án có thẩm quyền và phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của một số Tòa án nhân dân cấp tỉnh đối với yêu cầu quy định tại điểm g khoản 2 Điều này.”.

6.2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 của Luật Hàng không dân dụng số 66/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật

số 45/2013/QH13, Luật số 61/2014/QH13, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15 và Luật số 49/2024/QH15 như sau:

“2. Tòa án nhân dân khu vực nơi tàu bay hạ cánh quyết định bắt giữ tàu bay theo yêu cầu bằng văn bản của chủ sở hữu hoặc của chủ nợ trong trường hợp tàu bay là tài sản bảo đảm cho khoản nợ của chủ nợ hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của người thứ ba ở mặt đất bị thiệt hại do tàu bay đang bay gây ra hoặc những người có quyền và lợi ích đối với tàu bay theo quy định của Luật này.”.

6.3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 11 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

“e) Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Người đứng đầu đơn vị trực thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, trừ người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 3 Điều này; Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực;”.

6.4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 36 như sau:

“3. Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự trung ương có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm là cơ quan giải quyết bồi thường trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự trung ương mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

b) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự trung ương mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội để điều tra lại nhưng sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

c) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự trung ương mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội để xét xử lại nhưng sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.”;

b) Thay thế cụm từ “Tòa án nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Tòa án nhân dân khu vực” tại đoạn mở đầu khoản 1 Điều 53.

6.5. Sửa đổi, bổ sung Điều 130 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 16/2023/QH15 như sau:

“Điều 130. Thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển

1. Tòa án nhân dân khu vực nơi có cảng mà tàu biển bị yêu cầu bắt giữ đang hoạt động hàng hải có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển.

Trường hợp cảng có nhiều bến cảng tại địa phận các xã, phường, đặc khu thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của các Tòa án nhân dân khu vực khác nhau thì Tòa án nhân dân khu vực nơi có bến cảng mà tàu biển bị yêu cầu bắt giữ đang hoạt động hàng hải có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển đó.

2. Tòa án nhân dân đang giải quyết vụ án dân sự, Tòa án nhân dân khu vực nơi Hội đồng Trọng tài thụ lý vụ tranh chấp có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển.

Quyết định bắt giữ tàu biển của Tòa án được giao cho cảng vụ hai bản, một bản để thực hiện và một bản để cảng vụ giao cho thuyền trưởng tàu bị bắt giữ để thực hiện.

3. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định Tòa án có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển trong trường hợp có tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân khu vực trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định Tòa án có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển trong trường hợp có tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân khu vực thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau.”.

6.6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 42/2013/QH13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 64 như sau:

“2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình quản lý công tác giải quyết khiếu nại, định kỳ thông báo với Ủy ban nhân dân cùng cấp về công tác giải quyết khiếu nại của cơ quan, tổ chức mình.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 65 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân địa phương, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân và thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp về tình hình khiếu nại, khởi kiện vụ án hành

chính và công tác giải quyết khiếu nại, xét xử vụ án hành chính trong phạm vi địa phương mình.”.

6.7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tố cáo số 25/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Tòa án nhân dân

1. Chánh án Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp.

2. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân khu vực, công chức khác do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Tòa án nhân dân khu vực.

3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh; việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức, viên chức khác do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp, của Tòa án nhân dân cấp tỉnh.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 60 như sau:

“2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cơ quan khác của Nhà nước, cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quản lý công tác giải quyết tố cáo; hằng năm gửi báo cáo về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình đến Ủy ban nhân dân cùng cấp để tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân.”.

6.8. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 66 của Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 59/2024/QH15 như sau:

“4. Tòa án nhân dân khu vực quyết định việc chăm sóc thay thế đối với trường hợp trẻ em được quy định tại khoản 2 Điều 62 của Luật này theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ trẻ em được pháp luật quy định.”.

6.9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 31 /2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 59/2024/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Thẩm quyền thi hành án

1. Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh có thẩm quyền thi hành các bản án, quyết định sau đây:

a) Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực; bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

b) Bản án, quyết định của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao đối với bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

c) Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân tối cao đối với bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

d) Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân tối cao đối với bản án, quyết định của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao nơi Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã xét xử sơ thẩm có trụ sở;

đ) Quyết định của Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao cho cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh;

e) Bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài được Tòa án công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;

g) Phán quyết, quyết định của Trọng tài thương mại;

h) Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh;

i) Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự nơi khác ủy thác;

k) Quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng bồi thường thiệt hại của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

l) Bản án, quyết định khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan thi hành án cấp quân khu có thẩm quyền thi hành các bản án, quyết định sau đây:

a) Quyết định về hình phạt tiền, tịch thu tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, xử lý vật chứng, tài sản, án phí và quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án quân sự quân khu và tương đương trên địa bàn;

b) Quyết định về hình phạt tiền, tịch thu tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, xử lý vật chứng, tài sản, án phí và quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án quân sự khu vực trên địa bàn;

c) Quyết định về hình phạt tiền, tịch thu tài sản, xử lý vật chứng, tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, án phí và quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án quân sự trung ương chuyển giao cho cơ quan thi hành án cấp quân khu;

d) Quyết định dân sự của Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao cho cơ quan thi hành án cấp quân khu;

đ) Quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng bồi thường thiệt hại của Cơ quan điều tra trong quân đội nhân dân, Viện kiểm sát quân sự, Tòa án quân sự nơi cơ quan thi hành án cấp quân khu có trụ sở;

e) Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự nơi khác ủy thác;

g) Bản án, quyết định khác theo quy định của pháp luật.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 48 như sau:

“đ) Việc thi hành án đang trong thời hạn cơ quan có thẩm quyền giải thích bản án, quyết định và trả lời kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự theo quy định tại điểm b khoản 2, điểm d khoản 3 Điều 170 và khoản 2 Điều 179 của Luật này;”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 63 như sau:

“1. Việc xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án quân sự khu vực (sau đây gọi chung là Tòa án nhân dân khu vực và tương đương) nơi cơ quan thi hành án dân sự đang tổ chức việc thi hành án có trụ sở.”;

d) Sửa đổi, bổ sung Điều 170 như sau:

“Điều 170. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án trong thi hành án dân sự

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân tối cao:

a) Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc ban hành văn bản pháp luật về thi hành án dân sự;

b) Yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự báo cáo kết quả thi hành bản án, quyết định trong trường hợp cần thiết;

c) Xem xét theo thủ tục tái thẩm quyết định miễn, giảm thi hành án theo quy định của luật;

d) Giải quyết yêu cầu, kiến nghị và chỉ đạo Tòa án các cấp giải quyết yêu cầu, kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự trong thời hạn theo quy định của pháp luật;

đ) Chỉ đạo Tòa án các cấp phối hợp với các cơ quan liên quan trong thi hành án dân sự;

e) Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tổng kết công tác thi hành án dân sự.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án quân sự trung ương:

a) Yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự báo cáo kết quả thi hành bản án, quyết định trong trường hợp cần thiết;

b) Trả lời kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự về việc xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị;

c) Xem xét theo thủ tục tái thẩm quyết định miễn, giảm thi hành án theo quy định của luật.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân cấp tỉnh:

a) Chuyển giao bản án, quyết định, tài liệu và vật chứng có liên quan cho cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của Luật này;

b) Giải quyết kháng nghị về quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước theo quy định của Luật này;

c) Yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự báo cáo kết quả thi hành bản án, quyết định trong trường hợp cần thiết;

d) Trả lời kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự về việc xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị;

đ) Giải quyết kiến nghị, yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự và theo dõi kết quả xử lý sau khi Tòa án trả lời;

e) Xem xét theo thủ tục tái thẩm quyết định miễn, giảm thi hành án theo quy định của luật.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân khu vực và tương đương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương:

a) Chuyển giao bản án, quyết định, tài liệu và vật chứng có liên quan cho cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của Luật này;

b) Xem xét, quyết định việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước;

c) Thụ lý và kịp thời giải quyết yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, đương sự về việc xác định quyền sở hữu, phân chia tài sản hoặc giải quyết tranh

chấp về quyền sở hữu, sử dụng tài sản; hủy giấy tờ, giao dịch phát sinh trong quá trình thi hành án thuộc thẩm quyền của Tòa án;

d) Giải quyết kiến nghị, yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự và theo dõi kết quả xử lý sau khi Tòa án trả lời.

5. Khi xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm, Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy.”.

6.10. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 16 của Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 như sau:

“3. Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc xây dựng báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương.”.

6.11. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Tiếp nhận yêu cầu dẫn độ

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu dẫn độ và tài liệu kèm theo, Bộ Công an vào sổ hồ sơ dẫn độ và kiểm tra hồ sơ theo quy định tại Điều 36 của Luật này. Bộ Công an có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ cung cấp thông tin bổ sung hồ sơ. Sau sáu mươi ngày, kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu bổ sung thông tin mà không nhận được thông tin bổ sung thì Bộ Công an gửi trả hồ sơ cho nước yêu cầu dẫn độ và nêu rõ lý do. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì Bộ Công an chuyển ngay cho Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền hai bộ hồ sơ để xem xét, quyết định.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 39 như sau:

“1. Trong trường hợp Bộ Công an nhận được văn bản của hai hoặc nhiều nước yêu cầu dẫn độ một người về cùng một tội phạm hoặc nhiều tội phạm khác nhau thì Bộ Công an chủ trì phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định đáp ứng yêu cầu dẫn độ cho một trong các nước yêu cầu và chuyển hồ sơ yêu cầu dẫn độ cho Tòa án nhân dân khu vực xem xét, quyết định dẫn độ.”;

c) Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

“Điều 40. Quyết định dẫn độ

1. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu dẫn độ do Bộ Công an chuyển đến, Tòa án nhân dân khu vực nơi người bị yêu cầu dẫn độ đang cư trú, đang bị tạm giam, tạm giữ hoặc chấp hành hình phạt tù phải

thụ lý và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Trong thời hạn chuẩn bị xem xét yêu cầu dẫn độ, Tòa án nhân dân khu vực có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài làm rõ những điểm chưa rõ trong hồ sơ yêu cầu dẫn độ. Văn bản yêu cầu dẫn độ và văn bản trả lời được gửi thông qua Bộ Công an.

2. Trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày thụ lý, tùy từng trường hợp mà Tòa án nhân dân khu vực ra một trong các quyết định sau đây:

a) Xem xét yêu cầu dẫn độ khi có đủ các điều kiện theo quy định của Luật này;

b) Đình chỉ việc xem xét yêu cầu dẫn độ và trả hồ sơ cho Bộ Công an trong trường hợp không thuộc thẩm quyền hoặc bên nước ngoài rút yêu cầu dẫn độ hoặc người bị yêu cầu dẫn độ đã rời khỏi Việt Nam hoặc vì lý do khác mà việc xem xét không thể tiến hành được.

3. Tòa án nhân dân khu vực xem xét yêu cầu dẫn độ trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và chuyển ngay một bộ hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

4. Việc xem xét yêu cầu dẫn độ được tiến hành tại phiên họp do Hội đồng gồm ba thẩm phán trong đó có một thẩm phán làm chủ tọa và có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Hội đồng xem xét yêu cầu dẫn độ làm việc theo trình tự sau đây.

a) Một thành viên của Hội đồng trình bày nội dung hồ sơ của nước yêu cầu dẫn độ và nêu ý kiến về cơ sở pháp lý của việc dẫn độ;

b) Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân về việc dẫn độ;

c) Luật sư hoặc người đại diện hợp pháp của người bị yêu cầu dẫn độ trình bày ý kiến, nếu có;

d) Người bị yêu cầu dẫn độ trình bày ý kiến;

đ) Căn cứ vào các quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, Hội đồng thảo luận và quyết định theo đa số việc dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ.

5. Chậm nhất là mười ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ, Tòa án nhân dân khu vực gửi quyết định cho người bị yêu cầu dẫn độ, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Người bị yêu cầu dẫn độ có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn mười lăm ngày, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày Tòa án nhân dân khu vực ra quyết định. Tòa án nhân dân khu vực phải gửi hồ sơ và kháng cáo,

kháng nghị cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ dẫn độ và kháng cáo, kháng nghị, Tòa án nhân dân cấp tỉnh mở phiên họp xem xét quyết định của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị; Hội đồng xem xét phúc thẩm quyết định về việc dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ. Trình tự xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định dẫn độ của Tòa án nhân dân khu vực được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Quyết định dẫn độ có hiệu lực pháp luật bao gồm:

- a) Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị;
- b) Quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm.”;
- d) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 42 như sau:

“1. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày quyết định của Tòa án nhân dân về dẫn độ có hiệu lực pháp luật, Chánh án Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền ra quyết định thi hành quyết định dẫn độ. Quyết định thi hành quyết định dẫn độ phải được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an, nước yêu cầu dẫn độ và người bị dẫn độ.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 43 như sau:

“2. Trường hợp hết thời hạn do các nước liên quan thỏa thuận trước bằng văn bản mà nước yêu cầu dẫn độ không tiếp nhận thì Bộ Công an kiến nghị Tòa án nhân dân khu vực đã ra quyết định dẫn độ hủy quyết định thi hành quyết định dẫn độ đó và thông báo cho nước yêu cầu dẫn độ biết.”;

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 44 như sau:

“1. Khi người bị yêu cầu dẫn độ đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang chấp hành hình phạt trên lãnh thổ của Việt Nam về tội không phải là tội bị yêu cầu dẫn độ thì Tòa án nhân dân khu vực đã ra quyết định dẫn độ có thể tự mình hoặc theo đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực, cơ quan công an cấp có thẩm quyền hoãn việc thi hành quyết định dẫn độ người đó cho đến khi kết thúc quá trình truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành xong toàn bộ hoặc một phần hình phạt đã tuyên. Bộ Công an thông báo bằng văn bản cho nước yêu cầu dẫn độ về việc hoãn dẫn độ chậm nhất là mười ngày làm việc trước ngày hết thời hạn hoãn việc thi hành quyết định dẫn độ. Chánh án Tòa án nhân dân khu vực đã hoãn việc thi hành quyết định dẫn độ phải ra quyết định thi hành quyết định dẫn độ và gửi ngay quyết định cùng tài liệu, hồ sơ liên quan cho cơ quan công an thi hành quyết định dẫn độ để thông báo cho nước yêu cầu và tiếp tục tiến hành việc dẫn độ theo thỏa thuận cụ thể với nước yêu cầu.”;

g) Sửa đổi, bổ sung Điều 45 như sau:

“Điều 45. Dẫn độ lại

Trường hợp người đã bị dẫn độ trốn tránh việc truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành hình phạt ở nước ngoài và quay trở lại Việt Nam thì nước yêu cầu dẫn độ có thể đưa ra yêu cầu dẫn độ lại người đó kèm theo các tài liệu quy định tại Điều 36 và Điều 37 của Luật này; trong trường hợp này, Tòa án nhân dân khu vực không tiến hành lại thủ tục quyết định dẫn độ theo quy định tại Điều 40 của Luật này; Chánh án Tòa án nhân dân khu vực đã quyết định dẫn độ trước đây quyết định dẫn độ lại đối với người đó. Việc áp giải người bị dẫn độ lại được thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật này.”;

h) Sửa đổi, bổ sung Điều 54 như sau:

“Điều 54. Tiếp nhận yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù và tài liệu kèm theo, Bộ Công an vào sổ hồ sơ chuyển giao và kiểm tra hồ sơ theo quy định tại Điều 52 và Điều 53 của Luật này. Bộ Công an có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu chuyển giao cung cấp thông tin bổ sung hồ sơ. Sau sáu mươi ngày, kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu bổ sung thông tin mà không nhận được thông tin bổ sung thì Bộ Công an gửi trả hồ sơ cho nước yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù và nêu rõ lý do. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì Bộ Công an chuyển ngay cho Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền hai bộ hồ sơ để xem xét, quyết định.” ;

i) Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

“Điều 55. Quyết định chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài

1. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài do Bộ Công an chuyển đến, Tòa án nhân dân khu vực nơi người bị kết án đang chấp hành hình phạt tù phải thụ lý và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Trong thời hạn chuẩn bị xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù, Tòa án nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài làm rõ những điểm chưa rõ trong hồ sơ yêu cầu chuyển giao. Văn bản yêu cầu và văn bản trả lời được gửi thông qua Bộ Công an.

2. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thụ lý, tùy từng trường hợp mà Tòa án nhân dân khu vực ra một trong các quyết định sau đây:

a) Xem xét yêu cầu chuyển giao khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 50 của Luật này;

b) Đình chỉ việc xem xét yêu cầu chuyển giao và trả hồ sơ cho Bộ Công an trong trường hợp không thuộc thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc người yêu cầu chuyển giao rút lại yêu cầu chuyển giao hoặc người

được yêu cầu chuyển giao đã rời khỏi Việt Nam hoặc vì các lý do khác mà việc xem xét không thể tiến hành được.

3. Tòa án nhân dân khu vực xem xét yêu cầu chuyển giao trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và chuyển ngay một bộ hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

4. Việc xem xét yêu cầu chuyển giao được tiến hành tại phiên họp do Hội đồng gồm ba thẩm phán trong đó có một thẩm phán làm chủ tọa và có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Hội đồng xem xét yêu cầu chuyển giao làm việc theo trình tự sau đây:

a) Một thành viên của Hội đồng trình bày nội dung hồ sơ của nước yêu cầu chuyển giao và nêu ý kiến về cơ sở pháp lý của việc chuyển giao;

b) Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân về việc chuyển giao;

c) Luật sư hoặc người đại diện hợp pháp của người được yêu cầu chuyển giao trình bày ý kiến, nếu có;

d) Người yêu cầu chuyển giao trình bày ý kiến;

đ) Căn cứ vào các quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, Hội đồng thảo luận và quyết định theo đa số việc chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao.

5. Chậm nhất là mười ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao, Tòa án nhân dân khu vực gửi quyết định cho người được chuyển giao, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Người yêu cầu chuyển giao có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn mười lăm ngày, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày Tòa án nhân dân khu vực ra quyết định. Tòa án nhân dân khu vực phải gửi hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ chuyển giao và kháng cáo, kháng nghị, Tòa án nhân dân cấp tỉnh mở phiên họp xem xét quyết định của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị; Hội đồng xem xét phúc thẩm quyết định về việc chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao. Trình tự xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định chuyển giao của Tòa án nhân dân khu vực được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Quyết định chuyển giao có hiệu lực pháp luật bao gồm:

a) Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị;

b) Quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm.” ;

k) Sửa đổi, bổ sung Điều 56 như sau:

“Điều 56. Thẩm quyền quyết định tiếp nhận người đang chấp hành hình phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam

Tòa án nhân dân khu vực nơi người được chuyển giao có nơi cư trú cuối cùng tại Việt Nam quyết định việc tiếp nhận. Trình tự, thủ tục xem xét việc tiếp nhận được thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Luật này.” ;

l) Sửa đổi, bổ sung Điều 68 như sau:

“Điều 68. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án nhân dân cấp tỉnh

1. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân khu vực:

a) *Thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài theo quy định của Luật này;*

b) *Xem xét, quyết định dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù hoặc từ chối dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù theo quy định của Luật này;*

c) *Tiến hành các hoạt động tương trợ tư pháp khác theo thẩm quyền;*

d) *Báo cáo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh để tổng hợp, báo cáo Tòa án nhân dân tối cao.*

2. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh:

a) *Xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù theo thẩm quyền;*

b) *Báo cáo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp cho Tòa án nhân dân tối cao.”;*

m) Bãi bỏ khoản 2 Điều 63.

6.12. Thay thế cụm từ “Tòa án nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Tòa án nhân dân khu vực” tại khoản 4 Điều 33, khoản 3 và khoản 4 Điều 34 của Luật Phòng, chống ma túy số 73/2021/QH14.

6.13. Thay thế cụm từ “Tòa án nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Tòa án nhân dân khu vực” tại khoản 3 Điều 123 của Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13.

7. Sửa đổi các quy định mang tính kỹ thuật

Bên cạnh việc sửa đổi, bổ sung các quy định về thẩm quyền và tổ chức của Tòa án nhân dân, Luật còn tiến hành sửa đổi, bổ sung nhiều quy định mang tính kỹ thuật nhằm thống nhất cách diễn đạt và phù hợp với mô hình tổ chức mới của ngành Tòa án. Cụ thể, các cụm từ dài dòng như “Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương” được thay thế bằng cụm từ ngắn gọn hơn là “Tòa án nhân dân khu vực”. Việc thay thế này nhằm đơn giản hóa thuật ngữ, phản ánh rõ định hướng tổ chức tòa án theo khu

vực liên huyện, liên quận thay vì phụ thuộc vào từng đơn vị hành chính cụ thể, qua đó tạo điều kiện linh hoạt hơn khi điều chỉnh địa giới hành chính trong tương lai. Tương tự, cụm từ “Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” cũng được thay thế bằng “Tòa án nhân dân cấp tỉnh” nhằm chuẩn hóa cách gọi theo hướng ngắn gọn, nhất quán với các cơ quan hành chính khác như “UBND cấp tỉnh”, đồng thời thuận lợi cho việc xây dựng và áp dụng các văn bản pháp luật. Các điều chỉnh kỹ thuật này được áp dụng đồng bộ trong toàn hệ thống pháp luật có liên quan đến tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân./.